

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày (30/06/2018)	Tại ngày (30/06/2017)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		44,054,933,228	49,012,791,460
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		41,336,460,086	41,280,314,687
- Các khoản dự phòng	03		2,107,648,312	
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		-	
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(647,738,227)	(1,583,457,308)
- Chi phí lãi vay	06		5,161,182,225	6,259,188,366
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		92,012,485,624	94,968,837,205
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		22,643,058,392	22,391,155,173
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(23,811,175,515)	(20,763,979,539)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(22,068,956,469)	(59,957,995,240)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,008,564,464)	(1,384,903,014)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5,268,121,099)	(6,582,248,268)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4,951,262,744)	(4,569,406,230)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3,751,700,109)	(4,252,843,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		53,795,763,616	19,848,616,487
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(4,206,873,818)	(24,687,275,947)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23			
Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24			
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		647,738,227	1,583,457,308
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,559,135,591)	(23,103,818,639)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày (30/06/2018)	Tại ngày (30/06/2017)
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		438,871,389,307	476,720,346,908
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(472,307,877,917)	(605,067,750,671)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(45,085,080,400)	(15,748,554,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(78,521,569,010)	(144,095,957,763)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(28,284,940,985)	(147,351,159,915)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		62,050,923,517	215,677,001,967
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		33,765,982,532	68,325,842,052

Ngày 11 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng



Võ Thanh Cường

Giám đốc



Bùi Thị Nhự

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

ĐVT: đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II /2018			Quý III 2017			Tại ngày (30/06/2017)		
			2	3	4	5	6	30/06/2018	30/06/2017	30/06/2017	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		253,643,765,229	467,071,530,109	254,750,941,754	490,339,648,614					
2. Các khoản giảm trừ	2		42,320,264	78,903,537	69,558,720	92,827,350					
+ Chiết khấu thương mại			42,320,264	73,683,537	69,558,720	92,827,350					
+ Giá trị hàng bán bị trả lại				5,220,000							
3. Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		253,601,444,965	466,992,626,572	254,681,383,034	490,246,821,264					
4. Giá vốn hàng bán	11		219,230,892,270	408,906,324,154	220,235,384,521	427,992,557,355					
5. Lợi tức góp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		34,370,552,695	58,086,302,418	34,445,998,513	62,254,263,909					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		44,265,705	679,495,558	636,488,061	1,599,619,102					
7. Chi phí tài chính	22		2,263,126,458	5,163,676,863	2,967,860,046	6,295,806,953					
Trong đó: Lãi vay phải trả:	23		2,240,294,422	5,161,182,225	2,931,315,874	6,259,188,366					
8. Chi phí bán hàng	24		1,835,630,536	3,349,747,129	1,335,780,288	2,802,003,933					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,334,919,715	6,702,781,654	3,050,742,599	6,016,127,882					
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			26,781,141,691	43,549,592,330	27,728,103,641	48,739,944,243					
11. Thu nhập khác	31		562,776,636	1,101,329,763	582,422,584	1,021,961,642					
12. Chi phí khác	32		350,424,019	595,988,865	215,142,808	749,114,425					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		212,352,617	505,340,898	367,279,776	272,847,217					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		26,993,494,308	44,054,933,228	28,095,383,417	49,012,791,460					
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,051,091,849	3,486,612,576	2,122,777,239	3,702,866,795					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		24,942,402,459	40,568,320,652	25,972,606,178	45,309,924,665					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		554	902	577	1,007					

Ngày 11 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng



Võ Thanh Cường



Giám đốc



Bùi Thị Nhựt

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Tại ngày (30/06/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
	1	2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		167.278.260.952	197.017.979.322
I	Tiền và các khoản tương đương tiền:	110		33.765.982.532	62.050.923.517
1	Tiền:	111	V.01	27.965.982.532	46.787.404.802
	- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)			562.314.114	336.821.472
	- Tiền gửi ngân hàng			27.403.668.418	46.450.583.330
2	Các khoản tương đương tiền	112		5.800.000.000	15.263.518.715
III	Các khoản phải thu	130		40.688.908.400	63.488.038.742
1	Phải thu của khách hàng	131		32.297.858.316	55.559.020.729
2	Trả trước cho người bán	132	V.03	7.335.405.800	6.667.761.890
6	Các khoản phải thu khác	136		1.055.644.284	1.261.256.123
7	Dự phòng khoản thu khó đòi (*)	137			
IV	Hàng tồn kho	140		90.184.709.738	69.560.566.838
1	Hàng tồn kho	141		92.042.358.049	69.560.566.838
	Nguyên liệu vật liệu tồn kho			21.606.104.621	22.693.087.119
	Bao bì luân chuyển, Công cụ, dụng cụ			18.079.147.477	17.674.309.010
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			23.176.506.030	20.624.504.269
	Thành phẩm tồn kho			29.180.599.921	8.568.666.440
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.857.648.311)	
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.638.660.282	1.918.450.225
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.325.656.751	1.761.518.644
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05		
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		313.003.531	156.931.581
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	TÀI SẢN TỬ DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		745.509.172.197	780.864.947.804
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		703.513.922.162	740.779.607.248
1	Tài sản cố định hữu hình	221		703.431.847.536	740.626.857.248
	-Nguyên giá	222	V.08	1.292.571.758.570	1.288.500.983.570
	-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.08	(589.139.911.034)	(547.874.126.322)
3	Tài sản cố định vô hình	227		82.074.626	152.750.000
	-Nguyên giá	228		423.000.000	423.000.000
	-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(340.925.374)	(270.250.000)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		27.820.579.547	27.684.480.729
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	27.820.579.547	27.684.480.729
IV	Tài sản dài hạn khác	260		14.174.670.488	12.400.859.827
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		5.723.469.245	5.279.042.888
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		8.451.201.243	7.121.816.939
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		912.787.433.149	977.882.927.126

STT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Tại ngày (30/06/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
	A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		317,423,926,663	378,087,741,292
I	Nợ ngắn hạn	310		317,423,926,663	378,087,741,292
1	Phải trả cho người bán	311	10	17,030,863,179	28,599,937,282
2	Người mua trả tiền trước	312		88,995,083	12,428,800
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	11	88,793,909,132	101,721,203,525
4	Phải trả người lao động	314	12	5,050,670,336	7,865,093,433
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	13,743,597,136	10,158,426,385
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	15,264,799,449	15,673,170,801
10	Vay và nợ ngắn hạn	320	15(a)	166,515,400,000	199,951,888,610
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	15 (b)	250,000,001	
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	16	10,685,692,347	14,105,592,456
II	Nợ dài hạn	330		-	-
8	Vay và nợ dài hạn	338		-	-
	B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		595,363,506,486	599,795,185,834
I	Vốn chủ sở hữu	410		595,363,506,486	599,795,185,834
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22a	450,000,000,000	450,000,000,000
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		36,600,250,272	29,057,250,272
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22a	108,763,256,214	120,737,935,562
	- Lợi nhuận/(lỗ)sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm tr	421 a		68,194,935,562	25,059,385,542
	- Lợi nhuận/(lỗ)sau thuế chưa phân phối lũy kế đến kỳ/năm nay	421 b		40,568,320,652	95,678,550,020
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		912,787,433,149	977,882,927,126

Ngày 11 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng

Võ Thanh Cường

Giám/đọc

Bùi Thị Nhựt



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
Lĩnh vực kinh doanh: Doanh nghiệp cổ phần, hạch toán độc lập có tư cách pháp nhân. Kinh doanh các lĩnh vực theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4300338460, cấp lần thứ 4 ngày 4 tháng 11 năm 2012.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh bia chai, bia lon, bia hơi

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào 31/12 theo năm dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng:

1. Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

Tuyên bố về việc chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do

2. Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính trên cơ sở hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá liên Ngân hàng công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các tài sản bằng tiền, công nợ phải thu, công nợ phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm thì được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các công nợ phải thu, công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm thì được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

Riêng chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được kết chuyển sang khoản mục chi phí trả trước dài hạn tại thời điểm công ty chính thức đi vào sản xuất kinh doanh và phân bổ vào chi phí tài chính trong thời gian không quá 05 năm.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí sau đây đã phát nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Bao bì luân chuyển gồm : Vỏ chai, két nhựa, móc sắt, 02-03 năm
- Palet gỗ : 1 năm
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản: Phân bổ 5 năm

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Sản xuất chính : Sản phẩm bia chai Sài Gòn 355; Bia chai Sài Gòn 450; Bia chai Sài Gòn 330; Bia Lon Sài Gòn Lager 330ml; Bia Xuất khẩu; Bia tươi Sài Gòn; Bia xuất khẩu

*Các khoản thu nhập khác: Từ phế liệu thải ra trong quá trình sản xuất
Doanh thu hoạt động tài chính: Từ lãi tiền gửi ngân hàng; Chênh lệch tỷ giá*

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
Tiền mặt	562,314,114	336,821,472
Tiền gửi ngân hàng	27,403,668,418	46,450,583,330
Các khoản tương đương tiền	5,800,000,000	15,263,518,715
Cộng	<u>33,765,982,532</u>	<u>62,050,923,517</u>

(*) Khoản mục này bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tính từ ngày gửi.

02. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
Bên thứ ba	32,297,858,316	7,077,410,519
Bên liên quan (thuyết minh 31)	-	48,481,610,210
Cộng	<u>32,297,858,316</u>	<u>55,559,020,729</u>

03. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/06/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
Bên thứ ba	6,565,905,800	6,667,761,890
Bên liên quan (thuyết minh 2)	769,500,000	-
Cộng	<u>7,335,405,800</u>	<u>6,667,761,890</u>

04. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
Phải thu khác	1,055,644,284	1,261,256,123
Cộng	<u>1,055,644,284</u>	<u>1,261,256,123</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

04a CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu bên thứ ba	1,055,644,284	1,261,256,123
Cộng	1,055,644,284	1,261,256,123

05. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Nguyên liệu, vật liệu	21,606,104,621	22,693,087,119
Công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế	26,530,348,720	17,674,309,010
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	23,176,506,030	20,624,504,269
Thành phẩm	29,180,599,921	8,568,666,440
Cộng	100,493,559,292	69,560,566,838

06. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phí bảo hiểm nhà máy	346,803,779	190,961,487
Khác	1,826,431,192	1,297,540,508
Công cụ, dụng cụ, PTTT và thiết bị khác	152,421,780	273,016,649
Cộng	2,325,656,751	1,761,518,644

07. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Các khoản khác phải thu Nhà nước	313,003,531	156,931,581
Cộng	313,003,531	156,931,581

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	247,542,684,265	1,030,400,113,394	9,372,683,292	640,602,566	544,900,053	1,288,500,983,570
Số tăng trong năm	-	4,070,775,000	-	-	-	4,070,775,000
- Mua sắm mới	-	4,070,775,000	-	-	-	4,070,775,000
Số dư cuối năm	247,542,684,265	1,034,470,888,394	9,372,683,292	640,602,566	544,900,053	1,292,571,758,570
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	68,016,504,373	472,845,375,612	6,238,126,911	476,219,377	297,900,049	547,874,126,322
Khấu hao trong năm	5,537,886,606	35,166,817,842	489,419,612	65,160,654	6,499,998	41,265,784,712
Số dư cuối năm	73,554,390,979	508,012,193,454	6,727,546,523	541,380,031	304,400,047	589,139,911,034
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	179,526,179,892	557,554,737,782	3,134,556,381	164,383,189	247,000,004	740,626,857,248
Tại ngày cuối năm	173,988,293,286	526,458,694,940	2,645,136,769	99,222,535,00	240,500,006	703,431,847,536

Tài sản cố định vô hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	423,000,000	-	423,000,000
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	423,000,000	-	423,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	340,925,374	-	340,925,374
Khấu hao trong năm	-	-	-	270,250,000	-	270,250,000
Số dư cuối năm	-	-	-	340,925,374	-	340,925,374
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	-	-	(270,250,000)	-	(270,250,000)
Tại ngày cuối năm	-	-	-	152,750,000	-	152,750,000
Tại ngày cuối năm	-	-	-	82,074,626	-	82,074,626

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	27,684,480,729	24,847,255,413
Tăng	136,098,818	23,436,712,590
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(20,599,487,274)
Giảm khác	-	-
Cộng	27,820,579,547	27,684,480,729
	-	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	766,420,008	1,914,611,138
Bao bì luân chuyển	4,957,049,237	3,651,622,057
Cộng	5,723,469,245	5,566,233,195
	-	287.190.307

(*) Thời gian phân bổ:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ trong thời gian từ 02 đến 03 năm
- Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian từ 02 năm

11. CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay và nợ ngắn hạn

		30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
*	Vay vốn lưu động kỳ hạn từ 3 tháng đến 4 tháng.		
	Lãi suất		
	Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi	146,500,000,000	199,951,888,610
	Ngân hàng Eximbank CN Quảng Ngãi (vay tham chiếu USD)	20,015,400,000	-
	Cộng	166,515,400,000	199,951,888,610
		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI

Khu công nghiệp Quảng Phú - TP. Quảng Ngãi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

10 (a) Chi phí trả trước dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Palet nhựa, cùm sắt	Công cụ, dụng cụ xuất dùng, Chi phí khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4,782,246,216	496,796,672	5,279,042,888
Số tăng trong năm	2,263,636,364	837,072,000	3,100,708,364
- Mua mới	2,263,636,364	837,072,000	3,100,708,364
Số giảm trong năm	-	-	-
Số Phán bỏ trong năm	2,088,833,343	567,448,664	2,656,282,007
Giá trị còn lại	4,957,049,237	766,420,008	5,723,469,245

(*) Thời gian phân bổ:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ trong thời gian từ 01 đến 03 năm

- Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian từ 02 năm đến 3 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Bên thứ ba	14,127,500,040	14,670,105,589
Bên liên quan (thuyết minh 31)	2,903,363,139	13,929,831,693
Cộng	17,030,863,179	28,599,937,282

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trả trong năm	Số cuối năm
			VND	VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	86,754,326,564	364,402,652,297	374,818,844,705	76,338,134,156
Thuế GTGT	11,018,786,726	77,475,689,487	78,065,931,133	10,428,545,080
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,368,892,347	3,486,612,576	4,951,262,744	1,904,242,179
Thuế thu nhập cá nhân	579,197,888	951,175,420	1,407,385,591	122,987,717
Cộng	101,721,203,525	446,316,129,780	459,243,424,173	88,793,909,132

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngắn hạn	216,741,911	323,680,785
Chi phí thu hồi hỗ trợ lãi suất vay dài hạn (đầu tư giai đoạn I)	8,334,895,505	8,334,895,505
Chi phí vận chuyển	1,063,202,210	-
Phải trả bên liên quan	885,197,035	-
Thù lao HDQT còn phải trả	305,752,843	639,492,843
Chi phí phải trả khác	2,937,807,632	860,357,252
Cộng	13,743,597,136	10,158,426,385

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	171,397,272	187,888,224
Cổ tức phải trả	13,031,874,427	13,116,954,827
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2,061,527,750	2,368,327,750
Cộng	15,264,799,449	15,673,170,801

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc, mất việc năm 2018	250,000,001	-
Cộng	250,000,001	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	45,000,000	45,000,000
- Cổ phiếu thường	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,000,000	45,000,000
- Cổ phiếu thường	45,000,000	45,000,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

(b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

		<u>30/06/2018</u>		<u>31/12/2017</u>
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng công ty Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	66.6%	299,500,000,000	66.6%	299,500,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	33.4%	150,500,000,000	33.4%	150,500,000,000
Cộng	100%	<u>450,000,000,000</u>	100%	<u>450,000,000,000</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu thường (VND)</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	45,000,000	450,000,000,000
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	<u>45,000,000</u>	<u>450,000,000,000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. TÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển	Lãi lũy kế VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	450,000,000,000	29,057,250,272	92,559,385,542	571,616,635,814
Lợi nhuận trong năm			107,758,273,040	107,758,273,040
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(12,079,723,020)	(12,079,723,020)
Chi trả cổ tức năm 2016			(67,500,000,000)	(67,500,000,000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	450,000,000,000	29,057,250,272	120,737,935,562	599,795,185,834
Lợi nhuận trong năm	-		40,568,320,652	40,568,320,652
Tạm ứng Chi trả cổ tức năm 2017 (10% mệnh giá)		7,543,000,000	(45,000,000,000)	(45,000,000,000)
Trích quỹ đầu tư phát triển			(7,543,000,000)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	450,000,000,000	36,600,250,272	108,763,256,214	595,363,506,486

19. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	30/06/2018	31/12/2017
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	40,568,320,652	95,678,550,020
Bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	45,000,000	45,000,000
Lãi cơ bản tn mỗi cổ phiếu (VNĐ)	902	2,126

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	30/06/2018	30/06/2017
	VND	VND
20. DOANH THU BÁN HÀNG		
Doanh thu	213,427,764,880	467,071,530,109
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm thuế TTĐB	827,731,722,376	878,072,893,732
Thuế TTĐB	364,402,652,297	391,339,579,997
Doanh thu bán hàng hóa	65,712,170	-
Doanh thu bán phế liệu	3,676,747,860	3,606,334,879
Các khoản giảm trừ doanh thu	78,903,537	92,827,350
	466,992,626,572	490,246,821,264
	-	-
21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	30/06/2018	30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm	407,007,905,843	427,992,557,355
Giá vốn hàng hóa	40,770,000	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1,857,648,311	-
Cộng	408,906,324,154	427,992,557,355
	-	-
22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	30/06/2018	30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	647,738,227	1,583,457,308
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31,757,331	16,161,794
Cộng	679,495,558	1,599,619,102
	-	-
23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	30/06/2018	30/06/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5,161,182,225	6,259,188,366
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,494,638	36,618,587
Khác	-	-
Cộng	5,163,676,863	6,295,806,953
	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG	30/06/2018 VND	30/06/2017 VND
Chi phí nhân công	281,444,370	319,649,869
Chi phí nguyên liệu, CCDC	54,715,490	45,234,717
Chi phí khấu hao TSCĐ	13,098,485	13,098,486
Dịch vụ mua ngoài	2,880,690,287	2,276,503,210
Chi phí bằng tiền khác	119,798,497	147,517,651
Cộng	3,349,747,129	2,802,003,933
	-	-
25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	30/06/2018 VND	30/06/2017 VND
Chi phí lương nhân viên	2,306,284,551	2,749,283,935
Chi phí vật liệu văn phòng	286,309,127	335,176,895
Chi phí khấu hao TSCĐ	991,096,058	948,942,888
Thuế và lệ phí	69,460,038	91,207,532
Dịch vụ mua ngoài	1,037,782,289	730,062,772
Chi phí bằng tiền khác	2,011,849,591	1,161,453,860
Cộng	6,702,781,654	6,016,127,882
	-	-
26. THU NHẬP KHÁC	30/06/2018 VND	30/06/2017 VND
Thu từ bán phế liệu, phế phẩm	430,004,217	182,015,391
Thu từ thanh lý tài sản	-	150,000,000
Thu nhập từ phí sử dụng điện, nước, khí nén, xử lý nước	506,952,640	489,916,979
Thu từ chuyển nhượng vật tư	164,372,906	146,029,272
Thu nhập khác	-	54,000,000
Cộng	1,101,329,763	1,021,961,642
	-	-
Chi phí khác	30/06/2018 VND	30/06/2017 VND
Chi phí chuyển nhượng vật tư hỏng, thanh lý bao bì	160,945,301	324,487,045
Chi phí sử dụng điện; nước	358,966,525	311,459,206
Giá trị còn lại của bao bì thanh lý	-	59,168,174
Chi phí khác	76,077,039	54,000,000
Cộng	595,988,865	749,114,425
	-	-
Lợi nhuận khác	505,340,898	272,847,217

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 34121000019 ngày 20 tháng 09 năm 2007 và khoản 1 và Điều 33, khoản 2 Điều 35, Nghị định 24/2007/NĐ-CP.

- Theo Công văn số 2106/CT-TTHT ngày 04/11/2015 của Cục thuế tỉnh Quảng Ngãi về việc Ưu đãi thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp. Công ty được miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo, được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 15% áp dụng trong thời gian 12 năm.

	30/06/2018	30/06/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44,054,933,228	49,012,791,460
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng	2,433,234,453	717,531,613
Tổng lợi nhuận tính thuế	46,488,167,681	49,730,323,073
Lỗi năm trước chuyển sang		
Thu nhập chịu thuế ước tính năm nay	46,488,167,681	49,730,323,073
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	7.5%	7.5%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3,486,612,576	3,702,866,795
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,486,612,576	3,702,866,795

Số liệu kế toán để xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã căn cứ đầy đủ và đúng theo chuẩn mực kế toán và các pháp luật thuế hiện hành.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	30/06/2018	30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	370,675,949,392	377,624,701,264
Chi phí nhân công	17,583,565,209	17,838,151,874
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41,202,322,835	41,280,314,687
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,780,855,448	8,589,829,457
Chi phí khác bằng tiền	3,690,439,552	3,347,972,733
Cộng	441,933,132,436	448,680,970,015

29. QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

(a) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ. Chủ yếu là từ đồng "USD";

	Ngoại tệ		Quy đổi sang VNĐ	
	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng EUR	36.84	40.84	1,034,289	1,106,846
Tiền gửi ngân hàng USD	259,661.38	210,665.59	5,913,879,331	4,775,788,925
	-	-	5,914,913,620	4,776,895,771

(b) Rủi ro thanh khoản

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	44,273,108,083		
Các khoản vay	199,951,888,610	-	-
	244,224,996,693	-	-

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	32,295,662,628		
Các khoản vay	166,515,400,000	-	-
	198,811,062,628	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI

Khu công nghiệp Quảng Phú -TP. Quảng Ngãi

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a). Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Doanh thu bán thành phẩm

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	
	30/06/2018	30/06/2017
	VNĐ	VNĐ
Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	766,837,619,700	850,544,669,500

iii) Chi phí thu mua nguyên vật liệu, bao bì, vận chuyển, thuê kho

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	
	30/06/2018	30/06/2017
	VNĐ	VNĐ
Tổng công ty CP Bia Rượu Nước Giải khát Sài Gòn	261,085,442,153	285,626,007,731
Cty CP TM Sabeco Miền Trung	-	54,000,000
CÔNG TY TNHH 1TV SÀI GÒN- HÀ TĨNH	333,250,000	334,800,000
Công Ty CP Rượu Bình Tây	40,770,000	-
Cty CP TM Bia Sài Gòn - Hà nội	31,336,000	-
	261,490,798,153	286,014,807,731

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI

Khu công nghiệp Quảng Phú - TP. Quảng Ngãi

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**a Phí sử dụng vỏ chai**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	
	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	885,197,035	987,930,746
	<u>885,197,035</u>	<u>987,930,746</u>

b Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	
	30/06/2018	30/06/2017
	VND	VND
Lương và các quyền lợi gộp khác	3,425,393,846	3,226,397,548
	<u>3,425,393,846</u>	<u>3,226,397,548</u>

c Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	
	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND

d Phải thu khách hàng

Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	27,916,422,710	48,481,610,210
	-	-
	<u>27,916,422,710</u>	<u>48,481,610,210</u>

e Trả trước cho người bán

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	
	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	769,500,000	6,667,761,890
	<u>769,500,000</u>	<u>6,667,761,890</u>

f Phải trả người bán ngắn hạn

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	
	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tổng công ty Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	2,843,688,139	13,543,926,833
Công ty cổ phần Bia Rượu Bình Tây	-	74
Công ty TNHH MTV Sài Gòn - Hà Tĩnh	59,675,000	61,380,000
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	-	324,524,786
	<u>2,903,363,139</u>	<u>13,929,831,693</u>

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang. Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	
	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Dưới 1 năm	939,524,584	939,524,584
Từ 1 đến 5 năm	3,758,098,335	3,758,098,335
Trên 5 năm	23,621,213,909	24,093,585,992
Tổng cộng các khoản phải thanh toán tối thiểu	<u>28,318,836,828</u>	<u>28,791,208,910</u>

32 CỐ TỨC ĐÃ TRẢ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	
	30/06/2018	30/06/2017
Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	29,950,000,000	15,748,554,000